

Bài viết này nghiên cứu thu nhập lãi cận biên của 27 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam (NHTMCPVN) giai đoạn từ 2008 đến 2013 bằng việc sử dụng kỹ thuật hồi quy bảng (Panel Regression). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng quy mô ngân hàng (SIZE), quy mô hoạt động cho vay (LAR), rủi ro tín dụng (CR), quy mô vốn chủ sở hữu (CAP) và tỷ lệ lãi suất (IR) có tác động cùng chiều với thu nhập lãi cận biên (NIM) của ngân hàng. Đồng thời, hiệu quả quản lý (CTI) của các ngân hàng và tăng trưởng GDP có tác động ngược chiều đối với thu nhập lãi cận biên. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị đối với các NHTMCP và Ngân hàng Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

1. Giới thiệu nghiên cứu

Là kênh dẫn vốn hiệu quả trên thị trường tài chính - tiền tệ, hệ thống NHTM ở Việt Nam có vai trò vô cùng quan trọng trong phát triển thị trường vốn. Xét trên cấp độ vĩ mô, một hệ thống ngân hàng tốt, kinh doanh có hiệu quả đóng góp tích cực vào sự ổn định của hệ thống tài chính quốc gia là mục tiêu chung trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, trong đó, thu nhập lãi cận biên là thước đo tính hiệu quả cũng như khả năng sinh lời của các NHTM. Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NHẬP LÃI CẬN BIÊN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh *, Nguyễn Thị Ngọc Hương **

NHTM, các tác giả nghiên cứu và tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng thu nhập lãi cận biên (NIM) của NHTMCPVN. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để các tác giả đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của NHTMCPVN thông qua chỉ tiêu NIM.

2. Dữ liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo tài chính của 27 NHTMCPVN trong khoảng thời gian từ 2008 đến 2013, gồm 162 quan sát. Ngoài ra, nghiên cứu còn thu thập các dữ liệu tại: Báo cáo Ngân hàng Thế giới (Worldbank), Tổng cục Thống kê Việt Nam.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chính là phương pháp phân tích định lượng. Cụ thể là phân tích hồi quy dữ liệu bảng (Panel regression) để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên (NIM) của các NHTMCPVN với mô hình hồi quy Pooled regression, mô hình Fixed effects (FEM) và mô hình Random effects (REM).

3. Tổng quan lý luận

3.1. Khái niệm thu nhập lãi cận biên

Hiệu quả hoạt động của một ngân hàng thường được phân tích bằng các tỷ số như lợi nhuận trên vốn cổ phần, lợi nhuận trên tài sản, thu nhập lãi cận biên và chênh lệch lãi suất (Rose, 2001). Trong đó, thu nhập lãi cận biên rất hữu ích trong việc đo lường những thay đổi và xu hướng trong biên độ lãi suất, so sánh thu nhập lãi giữa các ngân hàng.

Thu nhập lãi cận biên là một trong những thước đo quan trọng để đo lường hiệu quả tài chính trong một định chế nhận tiền gửi. Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng được định nghĩa là chênh lệch giữa thu nhập lãi và chi phí lãi chia cho tổng tài sản của ngân hàng. Biên độ được tính cho một khoảng thời gian, một quý hoặc một năm, và được thể hiện bằng một tỷ lệ phần trăm.

3.2. Các nghiên cứu liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên

Ugur & Erkus (2010), nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của 22 ngân

* Trường Đại học công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
** Quỹ tín dụng nhân dân Đức Hòa



Thu nhập lãi cận biên là thước đo tính hiệu quả cũng như khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại

hàng được chọn làm mẫu trong số 30 NHTM ở Thổ Nhĩ Kỳ từ năm 1988 - 2007. Việc phân tích được chia làm hai bước: Bước đầu tiên, thu nhập lãi cận biên là biến phụ thuộc còn các biến bên trong ngân hàng là các biến độc lập gồm: quy mô ngân hàng (SIZE), độ e ngại rủi ro (E/TA), chất lượng tín dụng (LLR/TL), rủi ro thanh khoản (LA/TA), thị phần ngân hàng (BMS), chi phí hoạt động (OC/TA), chi phí nhân viên (PE/TA), chất lượng quản lý (CTI); Bước thứ hai, thu nhập lãi cận biên là biến phụ thuộc còn các biến bên ngoài ngân hàng là các biến độc lập gồm: biến động lãi suất, tỷ lệ thâm hụt ngân sách so với GDP, tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát. Ngoài các biến trên, 2 biến giả thời gian được sử dụng để đo lường ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính ở Thổ Nhĩ Kỳ trong năm 1994 và 2001. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy bảng với mô hình Fixed effects (FEM) và mô hình random effects (REM), sử dụng Hausman test để xác định xem mô hình FEM hay REM là phù hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Có mối tương quan âm giữa thị phần ngân hàng, chất lượng quản lý với thu nhập lãi cận biên. Tuy nhiên, thu nhập lãi có tương quan dương với quy mô ngân hàng, độ e ngại rủi ro, chi phí hoạt động. Tỷ lệ thanh khoản, chất lượng tín dụng và chi phí nhân viên không có ý nghĩa thống kê.

Fungá ová & Poghosyan (2011), phân tích các yếu tố quyết định thu nhập lãi biên trong lĩnh vực ngân hàng của Nga với sự nhấn mạnh đặc biệt về cơ cấu sở hữu của ngân hàng. Sử dụng dữ liệu thứ cấp bao gồm toàn bộ khu vực ngân hàng của Nga trong giai đoạn 1999-2007, áp dụng phương pháp phân tích hồi quy bảng (Panel regression). Kết quả cho thấy rằng tác động của một số yếu tố quyết định thường được sử dụng như cấu trúc thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và quy mô hoạt động khác nhau giữa sở hữu nhà nước, các ngân hàng tư nhân trong nước và ngân hàng nước ngoài. Đồng thời, ảnh hưởng của chi phí hoạt động và độ e ngại rủi ro là đồng nhất giữa các nhóm quyền sở hữu. Kết quả tổng thể cho thấy hình thức sở hữu ngân hàng cần phải được xem xét khi phân tích các yếu tố quyết định thu nhập lãi biên.

Hamadi & Awdeh (2012), phân tích các yếu tố quyết định đến thu nhập lãi ròng của NHTM ở Lebanon, sử dụng các yếu tố đặc điểm của ngân hàng, đặc điểm ngành, chính sách tiền tệ và các biến số vĩ mô cho giai đoạn từ 1996-2009. Kết quả thực nghiệm cho thấy, đối với ngân hàng trong nước, tốc độ tăng trưởng tiền gửi, cho vay, lạm phát, lãi suất chiết khấu của ngân hàng trung ương, tiết kiệm quốc gia, đầu tư trong nước, lãi suất liên ngân hàng đều

có sự tương quan dương thu nhập lãi cận biên. Đối với các ngân hàng nước ngoài, tác giả đã tìm ra quy mô, thanh khoản, vốn hóa và rủi ro tín dụng không có ý nghĩa thống kê. Một nhận xét khá thú vị là các điều kiện kinh tế vĩ mô, đặc điểm của ngành, lãi suất chiết khấu của ngân hàng trung ương, lãi suất liên ngân hàng có tác động yếu hơn đến thu nhập lãi ròng của ngân hàng nước ngoài.

Gounder & Sharma (2012) thì tìm kiếm các yếu tố quyết định đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) của các ngân hàng ở Fiji, một đảo quốc nhỏ ở quốc gia đang phát triển (SIDS) ở Nam Thái Bình Dương trong giai đoạn 2000 - 2010. Nghiên cứu dựa trên mô hình nghiên cứu chủ yếu của Ho & Saunders (1981) có mở rộng bổ sung. Nghiên cứu này sử dụng kỹ thuật phân tích hồi quy dữ liệu bảng để kiểm định tính không đồng nhất và các giả định với 3 phương pháp: pooled regression or Panel Least Squares (PLS), Fixed Effects Model (FEM) và Random Effects Model (REM). Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu, NIM có tương quan dương với thanh toán lãi suất ngầm, chi phí hoạt động, sức mạnh thị trường và rủi ro tín dụng, có tương quan âm với chất lượng quản lý và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, nguồn vốn ngân hàng và chi phí cơ hội của dự trữ bắt buộc lại không có ý nghĩa thống kê.

Ngoài ra, còn có các nghiên cứu

Bảng 1: Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình hồi quy

Biến	Đo lường	Dấu kỳ vọng	Nghiên cứu trước
Phụ thuộc			
NIM	(Thu nhập lãi - chi phí lãi)/Tổng tài sản		
Độc lập			
SIZE	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+	Maudos & Guevara (2004), Ugur & Erkus (2010) .
LAR	Dư nợ cho vay chia cho tổng tài sản	+	Hamadi & Awdeh (2012), Maudos & Guevara (2004), Maudos & Solís (2009).
CR	Dự phòng rủi ro tín dụng chia cho tổng dư nợ cho vay	+	Doliente (2005), Garza-García (2010), Gounder & Sharma (2012), Kasman & cộng sự (2010), Maudos & Guevara (2004), Maudos & Solís (2009), Tarus & cộng sự (2012).
CAP	Vốn chủ sở hữu chia cho tổng tài sản	+	Doliente (2005), Fungáčová & Poghosyan (2011), Garza-García (2010), Hawtrey & Liang (2008), Kasman & cộng sự (2010), Maudos & Guevara (2004), Maudos & Solís (2009), Saunders & Schumacher (2000), Ugur & Erkus (2010).
LDR	Dư nợ cho vay chia cho tiền gửi của khách hàng	+	Hamadi & Awdeh (2012), Ahmad & cộng sự (2011)
CTI	Chi phí hoạt động chia cho tổng thu nhập	-	Garza-García (2010), Gounder & Sharma (2012), Hamadi & Awdeh (2012), Kasman & cộng sự (2010), Maudos & Solís (2009), Ugur & Erkus (2010), Zhou & Wong (2008).
IR	Lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng.	+	Hamadi & Awdeh (2012), Hawtrey & Liang (2008), Maudos & Guevara (2004), Maudos & Solís (2009), Saunders & Schumacher (2000), Ugur & Erkus (2010).
GDP	GDP năm nay trừ GDP năm trước/GDP năm trước	-	Garza-García (2010), Hamadi & Awdeh (2012), Kasman & cộng sự (2010), Tarus & cộng sự (2012)

Nguồn: Tổng hợp của các tác giả

Bảng 2: Bảng thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
NIM	162	0,0291772	0,0144115	-0,0038	0,0961
SIZE	162	17,67858	1,221099	14,5026	20,17223
LAR	162	0,5124389	0,149501	0,1561	0,9442
CR	162	0,0133347	0,0063301	0,0019	0,037
CAP	162	0,1257293	0,087339	0,0296	0,6141
LDR	162	0,9705675	0,3896219	0,4111	3,5187
CTI	162	0,4938601	0,1523907	0,2251	0,9483
IR	162	0,11155	0,020887	0,071	0,1346
GDP	162	0,0571667	0,0044264	0,052	0,064

Nguồn: Dữ liệu nghiên cứu của tác giả

khác liên quan đến thu nhập lãi cận biên như Maudos & Guevara (2004), Maudos & Solís (2009), Doliente (2005), Garza-García (2010), Kasman & cộng sự (2010), Tarus & cộng sự (2012), Saunders & Schumacher (2000), Hawtrey & Liang (2008), Ugur & Erkus (2010).

4. Mô hình nghiên cứu

Nhằm mục tiêu tìm hiểu tác động của các yếu tố đến thu nhập lãi cận biên của các NHTM, dựa trên các mô hình nghiên cứu của Ugur & Erkus (2010), Fungáčová & Poghosyan (2011), Gounder & Sharma (2012), Hamadi & Awdeh (2012) - các nghiên cứu này được khảo sát giữa các nước có nền kinh tế đang phát triển (Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Lebanon và Fiji) phù hợp với cơ sở dữ liệu có thể thu thập được tại Việt Nam, bài viết áp dụng mô

hình nghiên cứu dưới đây:

NIM = f(SIZE, LAR, CR, CAP, LDR, CTI, IR, GDP)

Trong đó

NIM: thu nhập lãi cận biên

SIZE: quy mô ngân hàng

LAR: quy mô cho vay

CR: rủi ro tín dụng

CAP: quy mô vốn chủ sở hữu

LDR: tỷ lệ cho vay trên vốn huy động

CTI: hiệu quả quản lý

IR: tỷ lệ lãi suất

GDP: tăng trưởng GDP (Bảng 1)

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Bảng 2 mô tả giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất và số mẫu quan sát dùng trong nghiên cứu. Trong đó,

thu nhập lãi cận biên (NIM) của các ngân hàng dao động từ mức thấp nhất là -0,38% (năm 2012 của PNB) và cao nhất là 9,61% (năm 2013 của MDB). Thu nhập lãi cận biên trung bình là 2,92%.

5.2. Phân tích mối tương quan giữa các biến

Bảng 3 cho thấy, có 2 cặp biến có khả năng đa cộng tuyến. Đầu tiên là giữa quy mô ngân hàng (SIZE) với quy mô vốn chủ sở hữu (CAP), kết quả là -0,6869 cho thấy có mối tương quan khá mạnh giữa hai biến này nhưng dấu âm chứng tỏ ngược chiều. Giữa quy mô vốn chủ sở hữu (CAP) với tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động (LDR) cũng có tương quan khá mạnh là 0,5924. Sau khi tiến hành thực hiện hồi quy phụ với cặp biến này để kiểm tra xem giữa hai biến có hiện tượng đa cộng tuyến hay không. Qua phân tích hồi quy phụ kiểm tra R² dưới 70% (R² hồi quy phụ là 35,09%). Điều đó có thể kết luận giữa cặp biến CAP với LDR không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Đồng thời, Bảng 3 cũng trình bày chỉ số VIF (Variance Inflation Factor), một chỉ số quan trọng để nhận biết khả năng đa cộng tuyến trong mô hình. Chỉ số VIF lớn nhất trong Bảng 3 có giá trị là 2,81< 10. Chỉ số này cho thấy khả năng

Bảng 3: Mối tương quan giữa các biến độc lập

	SIZE	LAR	CR	CAP	LDR	CTI	IR	INFL	VIF
SIZE	1								2,47
LAR	-0,0992	1							1,47
CR	0,4536	-0,0014	1						1,35
CAP	-0,6869	0,1168	-0,2541	1					2,81
LDR	-0,4072	0,4642	-0,2211	0,5924	1				2,24
CTI	-0,1110	0,0059	0,0636	-0,0363	0,0319	1			1,21
IR	-0,1586	-0,0872	-0,2018	0,0606	0,1063	-0,2199	1		1,34
GDP	-0,0270	-0,1740	-0,1673	-0,0492	0,0541	-0,2927	0,4432	1	1,42

Nguồn: Dữ liệu nghiên cứu của tác giả

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy

Biến	Mô hình			
	Pooled	FEM	REM	GLS
Hằng số	-0,0424 (0,073)	-0,1826 (0,000)	-0,0732 (0,005)	-0,0369 (0,059)
SIZE	0,0031*** (0,002)	0,0103*** (0,000)	0,0046*** (0,000)	0,0026*** (0,009)
LAR	0,0203*** (0,002)	0,0381*** (0,000)	0,0219*** (0,002)	0,0232*** (0,000)
CR	0,1329 (0,355)	0,2443* (0,091)	0,3088** (0,027)	0,2034* (0,067)
CAP	0,1283*** (0,000)	0,1072*** (0,000)	0,1088*** (0,000)	0,0894*** (0,000)
LDR	0,0022 (0,471)	0,0043* (0,093)	0,0047** (0,073)	0,0015 (0,562)
CTI	-0,0119** (0,036)	-0,0119** (0,026)	-0,0114** (0,030)	-0,0112*** (0,001)
IR	0,0413 (0,340)	0,1433*** (0,000)	0,0727** (0,035)	0,0916*** (0,000)
GDP	-0,2180 (0,301)	-0,3859*** (0,017)	-0,2686 (0,103)	-0,2379** (0,016)
R ² hiệu chỉnh	0,5293	0,5034	0,4480	-
F-statistic/Wald.Chi2	23,63	16,09	133,10	144,88
Prob(F-statistic)/Prob.Chi2	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

Nguồn: Dữ liệu nghiên cứu của tác giả

Ghi chú: *, ** và *** có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%

Bảng 5: Kiểm định F và Hausman

Bảng A. Kiểm định F			
Thống kê F	6,88	Prob.F(26,127)	0,0000
Bảng B. Kiểm định Hausman			
Chi-Square	32,01	Prob.Chi-Square	0,0001

Nguồn: Dữ liệu nghiên cứu của tác giả

xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến là không đáng kể.

Và phần kế tiếp sẽ trình bày chi tiết kết quả quan trọng của nghiên cứu. Đó là kết quả phân tích hồi quy bằng các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên của các NHTMCP.

5.3. Kết quả hồi quy và các kiểm định

5.3.1. Kiểm định việc lựa chọn mô hình

Bảng 5, Bảng A trình bày kiểm định F cho việc lựa chọn giữa mô hình Pooled và FEM, kết quả giá trị F là 6,88 với P-value = 0,0000 < α = 5% nên ta kết luận bác bỏ giả

thuyết H_0 (H_0 : nên chọn mô hình hồi quy Pooled). Như vậy, phương pháp ước lượng FEM sẽ tốt hơn so với Pooled cho mô hình ước lượng.

Bảng 5, Bảng B trình bày kiểm định Hausman cho việc lựa chọn giữa mô hình FEM và REM. Kết quả chỉ số Prob.Chi-Square ở bảng B = 0,0001 < α = 5% nên ta kết luận bác bỏ giả thuyết H_0 (H_0 : nên chọn mô hình REM). Như vậy, phương pháp ước lượng FEM sẽ phù hợp hơn so với REM. Vì vậy, nghiên cứu sẽ chọn mô hình hồi quy tác động cố định (FEM) để phân tích kết quả. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tiến hành kiểm định các vi phạm

giả thuyết như phương sai sai số không đổi cũng như sự tự tương quan của sai số, kết quả kiểm định các vi phạm giả thuyết lần lượt như sau:

5.3.2. Kiểm định các vi phạm giả thuyết của mô hình

Trong Bảng 6, Bảng A trình bày kết quả kiểm định phương sai của sai số không đổi và Bảng B trình bày kết quả kiểm định tự tương quan của sai số. Chỉ số Prob.Chi-Square ở Bảng A nhỏ hơn 5% và chỉ số Prob.F ở Bảng B cũng nhỏ hơn 5%. Kết quả này cho thấy mô hình vừa có hiện tượng phương sai của sai số thay đổi và vừa có hiện tượng tự tương quan của sai số.

Như vậy, qua kiểm định ta thấy mô hình vi phạm giả thuyết là bị phương sai sai số thay đổi. Theo Wooldridge (2002), cách khắc phục khi phương sai sai số thay đổi và tự tương quan của sai số là chọn mô hình hồi quy bình phương bé nhất tổng quát - Generalized Least Squares (GLS). Phương pháp bình phương bé nhất tổng quát (GLS) thực chất là phương pháp bình phương bé nhất thông thường (OLS) áp dụng cho các biến đã được biến đổi từ một mô hình vi phạm các giả thiết cổ điển thành một mô hình mới thỏa các giả thiết cổ điển. Do đó, các tham số ước lượng được từ mô hình mới sẽ đáng tin cậy hơn. Chính vì những lý do trên, bài viết chỉ sử dụng kết quả của mô hình hồi quy với phương pháp bình phương bé nhất tổng quát (GLS) trong Bảng 4 để phân tích cũng như giải thích kết quả.

Bảng 6: Kiểm định phương sai của sai số không đối và tự tương quan

Bảng A. Kiểm định phương sai của sai số không đối			
Chi-Square	1746,27	Prob.Chi-Square	0,0000
Bảng B. Kiểm định tự tương quan của sai số			
Thống kê F	43,316	Prob.F(1,26)	0,0000

Nguồn: Dữ liệu nghiên cứu của tác giả

5.3.3. Kiểm định tính phù hợp của mô hình hồi quy

Trên cơ sở kiểm định F, tác giả tiến hành kiểm định về mặt ý nghĩa của mô hình hồi quy với giả thuyết đặt ra như sau:

Giả thuyết $H_0: \beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = \beta_5 = \beta_6 = \beta_7 = 0$

Giả thuyết H_1 : có ít nhất một hệ số $\beta_i \neq 0$

Từ kết quả Bảng 4 cho ta thấy hệ số Wald.Chi-Square của mô hình là 144,88, giá trị Prob.Chi-Square của mô hình rất nhỏ là $0,0000 < \alpha = 5\%$. Do vậy, ta bác bỏ giả thuyết H_0 , tức là mô hình hồi quy đã xây dựng là phù hợp.

5.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

5.4.1. Về quy mô ngân hàng (SIZE)

Logarit tự nhiên tổng tài sản được dùng đại diện cho quy mô ngân hàng (SIZE). Quy mô ngân hàng có mối tương quan dương với thu nhập lãi cận biên (NIM) và có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1% trong mô hình. Mối tương quan dương chỉ ra rằng, các NHTMCPVN càng mở rộng hoạt động bao gồm gia tăng lượng tài sản, phát triển về quy mô thì thu nhập lãi cận biên càng tăng. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết đặt ra và phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây của Maudos & Guevara (2004) ở châu Âu, Ugur & Erkus (2010) ở Thổ Nhĩ Kỳ.

Thực vậy, ở Việt Nam, ngân hàng có quy mô lớn như Vietcombank, Vietinbank, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhờ vào sức mạnh thị trường có thể thu hút được nguồn vốn huy động lớn từ các tập đoàn, tổng công ty nhà nước với mức lãi suất thấp, chi phí

đầu vào thấp; các ngân hàng này lại có lợi thế kinh tế theo quy mô khi chi phí cố định được phân bổ cho một khối lượng giao dịch lớn.

5.4.2. Về quy mô hoạt động cho vay (LAR)

Quy mô hoạt động cho vay (LAR) có mối tương quan dương với thu nhập lãi cận biên (NIM) và có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1% trong mô hình. Mối tương quan dương chỉ ra rằng các NHTMCPVN càng mở rộng quy mô cho vay thì thu nhập lãi cận biên càng tăng. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây của Hamadi & Awdeh (2012) ở Lebanon, Maudos & Guevara (2004) ở châu Âu và Maudos & Solís (2009) ở Mexico.

Thực vậy, ở Việt Nam, hoạt động truyền thống và chủ yếu của các ngân hàng vẫn là cho vay (chiếm khoảng 70 - 80% hoạt động của ngân hàng). Chính vì vậy, đa số các ngân hàng thường có xu hướng tập trung vào hoạt động cho vay, kênh chính để tạo ra lợi nhuận cho ngân hàng.

5.4.3. Về rủi ro tín dụng (CR)

Đúng như những gì đã kỳ vọng, rủi ro tín dụng (CR) có mối tương quan dương mạnh nhất với thu nhập lãi cận biên của các NHTMCPVN và có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 10%. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng ở Việt Nam, ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng càng cao sẽ có thu nhập lãi cận biên càng cao.

Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây của: Doliente (2005), Garza-García (2010), Gounder & Sharma (2012), Kasman & cộng sự (2010), Maudos & Guevara (2004); Maudos & Solís (2009), Tarus &

cộng sự (2012).

5.4.4. Về quy mô vốn chủ sở hữu (CAP)

Quy mô vốn chủ sở hữu (CAP) có mối tương quan dương với thu nhập lãi cận biên của các NHTMCPVN và có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1% trong mô hình, chứng tỏ quy mô vốn chủ sở hữu đóng một vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng Việt Nam. Mối quan hệ giữa tỷ lệ NIM và quy mô vốn chủ sở hữu trong mô hình trên cho thấy ở Việt Nam hiện nay khi quy mô vốn chủ sở hữu tăng lên 1 tỷ đồng khi các yếu tố khác không đổi thì thu nhập lãi cận biên tăng lên 0,0893%.

Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây như: Doliente (2005), Fungá ová & Poghosyan (2011), Garza-García (2010), Hawtrey & Liang (2008), Kasman & cộng sự (2010), Maudos & Guevara (2004), Maudos & Solís (2009), Saunders & Schumacher (2000), Ugur & Erkus (2010).

5.4.5. Về hiệu quả quản lý (CTI)

Hiệu quả quản lý tốt hay không phụ thuộc vào chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập (CTI). Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả quản lý có tác động ngược chiều với thu nhập lãi cận biên và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả hệ số hồi quy bằng -0,0112 có nghĩa là khi hiệu quả quản lý tăng lên 1% thì thu nhập lãi cận biên giảm xuống 0,0112% trong điều kiện các biến khác không đổi. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu của Garza-García (2010), Gounder & Sharma (2012), Hamadi & Awdeh (2012), Kasman & cộng sự (2010), Maudos & Guevara [13], Maudos & Solís (2009), Ugur & Erkus (2010), Zhou & Wong (2008).

Kết quả nghiên cứu đã phản ánh

đúng thực trạng của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2013, giai đoạn nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn, các ngân hàng đã phải tiến hành tổ chức, sắp xếp lại bộ máy quản trị, bộ máy điều hành và các phòng ban nhằm nâng cao hiệu quả quản lý cũng như nhằm xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn các bộ phận các cấp. Hoạt động quản trị, điều hành của các ngân hàng đã mang tính chuyên nghiệp hơn, tiếp cận với kiến thức quản trị ngân hàng tiên tiến từ hoạt động chuyển giao công nghệ, hợp tác chiến lược.

5.4.6. Về tỷ lệ lãi suất (IR)

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ lãi suất có tác động cùng chiều với thu nhập lãi cận biên và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu của Hamadi & Awdeh (2012), Hawtrey & Liang (2008), Maudos & Guevara (2004), Maudos & Solís (2009), Saunders & Schumacher (2000), Ugur & Erkus (2010).

Thật vậy, kết quả nghiên cứu phản ánh đúng tình hình hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2011, các ngân hàng có xu hướng mở rộng hệ thống, tăng chi phí hoạt động khiến cho mức lãi suất đến tay người đi vay cao. Khi lãi suất cho vay tăng với tốc độ nhanh hơn chi phí huy động vốn của ngân hàng thì khoảng cách biên độ giữa đầu vào và đầu ra lãi suất càng nhiều dẫn đến thu nhập lãi cận biên của ngân hàng sẽ càng tăng.

5.4.7. Về tỷ lệ GDP (GDP)

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ GDP có tác động ngược chiều với thu nhập lãi cận biên và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu của Hamadi & Awdeh (2012), Garza-García (2010),

Kasman & cộng sự (2010). Thực tế từ năm 2008 - 2013 cho thấy, khi các hoạt động kinh tế tăng sẽ làm tăng giá trị vay của khách hàng (lãi suất huy động được điều chỉnh giảm liên tục từ 13,46% còn 7,1% kéo theo lãi suất cho vay cũng được giảm đáng kể để kích thích doanh nghiệp vay vốn), do đó, làm giảm sự chênh lệch lãi suất và giảm thu nhập lãi cận biên.

6. Kết luận và khuyến nghị

Bài viết nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu nhập lãi cận biên của các NHTMCPVN giai đoạn từ 2008 đến 2013. Dữ liệu được sử dụng là dữ liệu bảng. Sau quá trình phân tích và kiểm định các khuyết tật, bài nghiên cứu dùng mô hình hồi quy với phương pháp GLS. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng ở Việt Nam các biến có tác động cùng chiều với thu nhập lãi cận biên của ngân hàng theo tác động giảm dần gồm: rủi ro tín dụng (CR), tỷ lệ lãi suất (IR), quy mô vốn chủ sở hữu (CAP), quy mô hoạt động cho vay (LAR), quy mô ngân hàng (SIZE). Đồng thời, tăng trưởng GDP (GDP) và hiệu quả quản lý (CTI) của các NHTMCPVN có tác động ngược chiều đối với thu nhập lãi cận biên.

Từ bảng 7, các tác giả đề ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao thu nhập lãi cận biên của NHTMCPVN như sau:

6.1. Vấn đề rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng có tác động dương đến thu nhập lãi cận biên của các NHTMCPVN. Rủi ro tín dụng càng tăng thì thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng càng tăng; vì vậy, để nâng cao thu nhập lãi cận biên của mình, các ngân hàng cần có các biện pháp nhằm quản lý tốt hơn mức độ rủi ro tín dụng của mình, vì nếu tập trung vào các khoản vay có rủi ro cao nhằm đem lại thu nhập lãi nhiều sẽ có nguy cơ mất vốn và mất an toàn.

6.2. Vấn đề lãi suất

Tỷ lệ lãi suất có tác động cùng chiều đến thu nhập lãi cận biên của các NHTMCPVN. Tỷ lệ lãi suất càng tăng thì thu nhập lãi cận biên của ngân hàng càng tăng. Tuy nhiên, xét về bản chất kinh tế thì lãi suất tiền vay lại có nguồn gốc từ lợi nhuận hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, khi thực hiện chính sách lãi suất, các NHTM nên:

- Phân tích và đánh giá chính xác mức sinh lời của doanh nghiệp, để từ đó, xác định lãi suất cho vay hợp lý, đảm bảo đôi bên cùng có lợi.

- Nâng cao khả năng dự báo và thực hiện tốt vai trò tư vấn về lãi suất cho vay đối với khách hàng để giúp doanh nghiệp phòng ngừa và hạn chế rủi ro cho chính mình và cho cả ngân hàng. Cung cấp các sản phẩm phái sinh làm công cụ phòng ngừa rủi ro lãi suất cho các doanh nghiệp.

6.3. Tăng quy mô vốn chủ sở hữu

Quy mô vốn chủ sở hữu có tác động cùng chiều đến thu nhập lãi cận biên của các NHTMCPVN. Quy mô vốn chủ sở hữu của một ngân hàng càng tăng thì thu nhập lãi cận biên của ngân hàng đó càng tăng. Có rất nhiều cách để ngân hàng tăng vốn chủ sở hữu của mình như: phát hành thêm cổ phiếu ra thị trường, bán cổ phần cho các đối tác chiến lược là các ngân hàng trong nước, các ngân hàng nước ngoài, các tổng công ty trong nước, các nhà đầu tư nước ngoài, thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, sử dụng thặng dư vốn cổ phần của năm trước để tăng vốn cho năm nay, trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm trước. Tùy theo thế mạnh và tình hình cụ thể trong từng thời kỳ, ngân hàng sẽ có những lựa chọn các phương thức tăng vốn khác nhau sao cho đảm bảo nguồn vốn bền vững, đảm bảo lợi ích của các cổ đông trong ngân hàng.

Bảng 7: Tóm tắt kết quả nghiên cứu

Biến	Kỳ vọng dấu	Kết quả	Giải thuyết	Mức ý nghĩa
SIZE	+	+ 0,0026	Chấp nhận	1%
LAR	+	+ 0,0232	Chấp nhận	1%
CR	+	+ 0,2034	Chấp nhận	10%
CAP	+	+ 0,0893	Chấp nhận	1%
LDR	+	+ 0,0015	Chấp nhận	Không ý nghĩa
CTI	-	- 0,0112	Chấp nhận	1%
IR	+	+ 0,0915	Chấp nhận	1%
GDP	-	-0.2379	Chấp nhận	5%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

6.4. Vấn đề mở rộng quy mô hoạt động cho vay

Quy mô hoạt động cho vay có tác động cùng chiều đến thu nhập lãi cận biên của các NHTMCPVN. Tăng quy mô hoạt động cho vay thì thu nhập lãi cận biên của ngân hàng càng tăng. Nhưng khi tăng quy mô hoạt động cho vay mà không kiểm soát được chặt chẽ thì hậu quả sẽ đáng lo ngại, có thể gây mất an toàn cho các ngân hàng, thúc đẩy lạm phát tăng cao. Tóm lại, cùng với việc mở rộng quy mô hoạt động cho vay thì các ngân hàng phải đảm bảo an toàn tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

6.5. Vấn đề mở rộng quy mô ngân hàng

Quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều đến thu nhập lãi cận biên của các NHTMCPVN, quy mô của ngân hàng càng tăng thì thu nhập lãi cận biên của ngân hàng càng tăng. Một ngân hàng khi mở rộng quy mô cần chú ý đến việc phát triển nguồn nhân lực có số lượng và trình độ tương xứng, nguồn vốn huy động phải đảm bảo, khả năng quản lý rủi ro tốt, tránh tình trạng càng mở rộng quy mô, rủi ro càng nhiều và vượt khỏi tầm kiểm soát của ban lãnh đạo ngân hàng. Ngoài ra, các ngân hàng cần thường xuyên theo dõi, cơ cấu lại danh mục tài sản theo hướng tối ưu đảm bảo cho ngân hàng hoạt động an toàn và hiệu quả.

6.6. Vấn đề tăng trưởng GDP

Tỷ lệ tăng trưởng GDP có tác

động ngược chiều đến thu nhập lãi cận biên của các NHTMCPVN. Bởi vì khi các chủ trương, cơ chế chính sách hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh được ban hành như giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ các doanh nghiệp tăng trưởng sản xuất sẽ làm giảm khoảng cách lợi nhuận giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay của ngân hàng. Vì thế, khi kích thích tăng trưởng GDP, Nhà nước nên chú ý:

- Tiếp tục thực hiện nhất quán mục tiêu tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Điều hành chủ động, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, phối hợp chặt chẽ, đồng bộ với chính sách tài khóa. Giảm mặt bằng lãi suất hợp lý;

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường phòng chống tham nhũng, lãng phí.

6.7. Nâng cao hiệu quả quản lý của các ngân hàng thương mại cổ phần

Hiệu quả quản lý có tác động ngược chiều với thu nhập lãi cận biên. Hiệu quả quản lý càng tăng thì thu nhập lãi cận biên giảm, bởi vì, khi kiểm soát quá chặt chẽ sẽ dẫn đến thực trạng thu hẹp cho vay. Để đảm bảo hiệu quả quản lý, các NHTMCP cần cơ cấu, sắp xếp lại các bộ phận chức năng kinh doanh, quản trị, điều hành; sắp xếp, bố trí hợp lý cán bộ và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và kinh doanh ngân hàng có trình độ cao, ý thức trách nhiệm

và đạo đức nghề nghiệp tốt. Hiện đại hóa hệ thống công nghệ, phát triển các hệ thống quản trị rủi ro phù hợp với các nguyên tắc chuẩn mực của Ủy ban Basel.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Fungáčová, Z., & Poghosyan, T., (2011), "Determinants of bank interest margins in Russia: Does bank ownership matter?", *Economic Systems*, 35 (2011), pp. 481-495.

2. Garza-García, J.G., (2010), "What influences net interest rate margins? Developed versus developing countries", *Banks and Bank Systems*, 4(5), pp. 32-41.

3. Gounder, N., & Sharma, P. (2012), "Determinants of bank net interest margins in Fiji, a small island developing state", *Applied Financial Economics*, Iss: 22, pp. 1647-1654.

4. Hamadi, H., & Awdeh, A., (2012), "The Determinants of Bank Net Interest Margin: Evidence from the Lebanese Banking Sector", *Journal of Money, Investment and Banking*, 3(2012), pp. 85-98.

5. Hawtrey, K., & Liang, H. (2008), "Bank interest margins in OECD countries", *North American Journal of Economics and Finance*, 19 (2008), pp. 249-260.

6. Kasman, A., & Tunc, G., & Vardar, G., & Okan, B. (2010), "Consolidation and commercial bank net interest margins: Evidence from the old and new European Union members and candidate countries", *Economic Modelling*, 27 (2010), pp. 648-655.

7. Maudos, J., & Guevara, J.F., (2004), "Factors Explaining the Interest Margin in the Banking Sectors of the European Union", *Journal of Banking and Finance*, 28 (9), pp. 2259-2281.

8. Maudos, J., & Solís, L., (2009), "The determinants of net interest income in the Mexican banking system: an integrated model", *Journal of Banking and Finance*, 33 (2009), pp.1920-31.

9. Rose, P.S., (2001), *Commercial bank management*, Boston, Mass: Irwin/McGraw-Hill, USA.

10. Rudra, S., & Ghost, S., (2004), "Net Interest Margin: Does Ownership Matter?", *VIKALPA*, 29 (1), pp. 41-47.

11. Saunders, A., & Schumacher, L., (2000), "The determinants of bank interest margins: An international study", *Journal of International Money and Finance*, 19 (2000), pp. 813-832.

12. Tarus, D.K., & Chekol, Y.B., & Mutwol, M., (2012), "Determinants of Net Interest Margins of Commercial Banks in Kenya: A Panel Study", *Procedia Economics and Finance*, 2 (2012), pp. 199 - 208.

13. Ugur, A., & Erkus, H., (2010), "Determinants of the Net Interest Margins of Banks in Turkey", *Journal of Economic and Social Research*, 12 (2), pp. 101-118.

14. Zhou, K., and Wong, M.C.S., (2008), "The Determinants of Net Interest Margins of Commercial Banks in Mainland China", *Emerging Markets Finance & Trade*, 44(5), pp. 41-53.

15. Wooldridge, J., (2002), *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*, MIT Press, Cambridge, MA, England.